

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục của trường Tiểu học Ái Mộ A cuối học kì I
Năm học 2022 – 2023

TT	Nội dung	Tổng số		Chia ra theo khối lớp									
		SL	TL	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
				SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
I	Tổng số học sinh	936		149		151		182		216		238	
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	936		149		151		182		216		238	
III	Số học sinh chia theo năng lực												
1	Năng lực chung												
1.1	Tự chủ và tự học/Tự phục vụ, tự quản	936		149		151		182		216		238	
	- Tốt	595	63.6	99	66.4	93	61.6	112	61.6	133	61.6	158	66.4
	- Đạt	341	36.4	50	33.6	58	38.4	70	46.4	83	38.4	80	33.6
	- Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Giao tiếp và hợp tác/Hợp tác	936		149		151		182		216		238	
	- Tốt	562	60.1	96	64.4	91	60.3	112	61.6	129	59.7	134	56.3
	- Đạt	374	39.9	53	35.6	60	39.7	70	46.4	87	40.3	104	43.7
	- Cần cố gắng	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	GQVĐ và sáng tạo/Tự học và GQVĐ	936		149		151		182		216		238	
	- Tốt	364	38.9	64	42.9	47	31.1	80	43.9	86	39.8	87	36.6
	- Đạt	572	61.1	85	57.1	104	68.9	102	56.1	130	60.2	151	63.4
	- Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Năng lực đặc thù												
2.1	Ngôn ngữ	482		149		151		182					
	- Tốt	228	47.3	63	42.3	77	50.9	88	48.4				
	- Đạt	254	52.7	86	57.7	74	49.1	94	51.6				
	- Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0				

TT	Nội dung	Tổng số		Chia ra theo khối lớp									
		SL	TL	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
				SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
2.2	Tính toán	482		149		151		182					
	- Tốt	260	53.9	80	53.7	69	45.7	111	60.9				
	- Đạt	221	45.9	69	46.3	81	53.6	71	39.1				
	- Cần cố gắng	1	0.2	0		1	0.7	0	0				
2.3	Khoa học	482		149		151		182					
	- Tốt	265	54.9	84	53.4	70	46.4	111	60.9				
	- Đạt	217	45.1	65	43.6	81	53.6	71	39.1				
	- Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0				
2.4	Công nghệ	182						182					
	- Tốt	91	50					91	50				
	- Đạt	91	50					91	50				
	- Cần cố gắng	0	0					0	0				
2.5	Tin học	182						182					
	- Tốt	78	42.9					78	42.9				
	- Đạt	104	57.1					104	57.1				
	- Cần cố gắng	0	0					0	0				
2.6	Thẩm mĩ	482		149		151		182					
	- Tốt	191	39.6	58	38.9	56	37.1	77	42.3				
	- Đạt	291	60.4	91	61.1	95	62.9	105	57.7				
	- Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0				
2.7	Thể chất	482		149		151		182					
	- Tốt	196	40.7	58	38.9	56	37.1	82	45.1				
	- Đạt	286	59.3	91	61.1	95	62.9	100	54.9				
	- Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0				
IV	Số học sinh chia theo phẩm chất												
1	Yêu nước	482		149		151		182					
	- Tốt	357	74.1	114	76.5	100	66.2	143	78.6				

TT	Nội dung	Tổng số		Chia ra theo khối lớp									
		SL	TL	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
				SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
	- Đạt	125	25.9	35	23.5	51	33.8	39	21.4				
	- Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0				
2	Chăm chỉ/Chăm học, chăm làm	936		149		151		182		216		238	
	- Tốt	495	52.9	86	57.7	76	50.3	105	57.7	108	50	120	50.4
	- Đạt	441	47.1	63	42.3	75	49.7	77	42.3	108	50	118	49.6
	- Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Trách nhiệm/Tự tin, trách nhiệm	936		149		151		182		216		238	
	- Tốt	532	56.8	92	61.7	88	58.3	112	61.5	127	58.8	113	47.5
	- Đạt	404	43.2	57	38.3	63	41.7	70	38.5	89	41.2	125	52.5
	- Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Trung thực/Trung thực, kỷ luật	936		149		151		182		216		238	
	- Tốt	581	62.1	101	67.8	96	63.6	114	62.6	125	57.9	145	60.9
	- Đạt	355	37.9	48	32.2	55	36.4	68	37.4	91	42.1	93	39.1
	- Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Nhân ái/Đoàn kết, yêu thương	936		149		151		182		216		238	
	- Tốt	672	71.8	114	76.5	101	66.9	143	78.6	143	66.2	171	71.8
	- Đạt	264	28.2	35	23.5	50	33.1	39	21.4	73	33.8	67	28.2
	- Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
V	Số học sinh chia theo kết quả học tập												
1	Môn Tiếng Việt	936		149		151		182		216		238	
	- Hoàn thành tốt	434	46.4	63	42.3	77	50.9	88	48.4	97	44.9	109	45.8
	- Hoàn thành	502	53.6	86	57.7	74	49.1	94	51.6	119	55.1	129	54.2
	- Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Môn Toán	936		149		151		182		216		238	
	- Hoàn thành tốt	505	53.9	80	53.7	69	45.7	111	60.9	130	60.2	115	48.3
	- Hoàn thành	430	45.9	69	46.3	81	53.6	71	39.1	86	39.8	123	51.7
	- Chưa hoàn thành	1	0.2	0	0	1	0.7	0	0	0	0	0	0

TT	Nội dung	Tổng số		Chia ra theo khối lớp									
		SL	TL	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
				SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
3	Môn Đạo đức	936		149		151		182		216		238	
	- Hoàn thành tốt	476	50.9	74	49.7	74	49	86	47.3	118	54.6	124	52.1
	- Hoàn thành	460	49.1	75	50.3	77	51	96	52.7	98	45.4	114	47.9
	- Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Môn Tự nhiên và Xã hội	482		149		151		182					
	- Hoàn thành tốt	262	54.4	84	56.4	70	46.4	108	59.3				
	- Hoàn thành	220	45.6	65	43.6	81	53.6	74	40.7				
	- Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0				
5	Môn Khoa học	454								216		238	
	- Hoàn thành tốt	301	66.3							148	68.5	153	64.3
	- Hoàn thành	153	33.7							68	31.5	85	35.7
	- Chưa hoàn thành	0	0							0	0	0	0
6	Môn Lịch sử và Địa lý	454								216		238	
	- Hoàn thành tốt	244	53.7							123	56.9	121	50.8
	- Hoàn thành	210	46.3							93	43.1	117	49.2
	- Chưa hoàn thành	0	0							0	0	0	0
7	Môn Thủ công (Kỹ thuật)	454								216		238	
	- Hoàn thành tốt	235	51.8							107	49.5	128	53.8
	- Hoàn thành	219	48.2							109	50.5	110	46.2
	- Chưa hoàn thành	0	0							0	0	0	0
8	Môn Âm nhạc	936		149		151		182		216		238	
	- Hoàn thành tốt	346	36.9	56	37.6	52	34.4	72	39.6	77	35.6	89	37.4
	- Hoàn thành	590	63.1	93	62.4	99	65.6	110	60.4	139	64.4	149	62.6
	- Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Môn Mỹ thuật	936		149		151		182		216		238	
	- Hoàn thành tốt	331	35.4	58	38.9	58	38.4	71	39	75	34.7	69	29
	- Hoàn thành	605	64.6	91	61.1	93	61.6	111	61	141	65.3	169	71

TT	Nội dung	Tổng số		Chia ra theo khối lớp									
		SL	TL	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
				SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
	- Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Môn Thể dục	936		149		151		182		216		238	
	- Hoàn thành tốt	356	38.1	58	38.9	56	37.1	78	42.9	79	36.6	85	35.7
	- Hoàn thành	580	61.9	91	61.1	95	62.9	104	57.1	137	63.4	153	64.3
	- Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Hoạt động trải nghiệm	482		149		151		182					
	- Hoàn thành tốt	247	51.2	82	55.1	69	45.7	96	52.7				
	- Hoàn thành	235	48.8	67	44.9	82	54.3	86	47.3				
	- Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0				
12	Môn Ngoại ngữ	636						182		216		238	
	- Hoàn thành tốt	216	34					69	37.9	64	29.6	83	34.9
	- Hoàn thành	420	66					113	62.1	152	70.4	155	65.1
	- Chưa hoàn thành	0	0					0	0	0	0	0	0
13	Môn Tin học	636						182		216		238	
	- Hoàn thành tốt	281	44.2					78	13.8	97	44.9	106	44.5
	- Hoàn thành	355	55.8					104	57.2	119	55.1	132	55.5
	- Chưa hoàn thành	0	0					0	0	0	0	0	0
14	Môn Công nghệ	182						182					
	- Hoàn thành tốt	91	50					91	50				
	- Hoàn thành	91	50					91	50				
	- Chưa hoàn thành	0	0					0	0				

Ngọc Lâm, ngày 12 tháng 01 năm 2023

